

Số: 308/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, điều chỉnh phương án  
phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 32**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;*

*Xét các tờ trình, báo cáo: Tờ trình số 3778/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2025, Tờ trình số 3780/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2025, Báo cáo số 529/BC-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 232/BC-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, thu ngân sách địa phương:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước do quá trình tổng hợp số liệu trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 chưa chính xác.

a) Điều chỉnh giảm dự toán thu tiền sử dụng đất của phường An Sinh, tăng dự toán thu tiền sử dụng đất của phường Đông Triều: 115.000 triệu đồng;

b) Điều chỉnh giảm dự toán thu tiền sử dụng đất của xã Bình Liêu, tăng tiền sử dụng đất của xã Hoành Mô: 45.000 triệu đồng;

c) Điều chỉnh giảm dự toán thu tiền sử dụng đất của phường Quảng Yên, tăng tiền sử dụng đất của phường Liên Hòa: 5.000 triệu đồng.

d) Điều chỉnh giảm dự toán thu tiền sử dụng đất của xã Quảng Hà, tăng tiền sử dụng đất của xã Đường Hoa: 11.000 triệu đồng.

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sau điều chỉnh: 57.330.000 triệu đồng (không thay đổi).

2. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng do điều chỉnh theo các quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 và do quá trình tổng hợp số liệu trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 chưa chính xác

a) Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng: 26.465.229 triệu đồng, giảm 59.243 triệu đồng; trong đó: Thu tiền sử dụng đất giảm: 95.600 triệu đồng; thu thuế, phí còn lại: 21.224.829 triệu đồng, tăng: 36.357 triệu đồng.

b) Thu ngân sách cấp xã được hưởng: 1.098.575 triệu đồng, tăng 59.243 triệu đồng; trong đó: Thu tiền sử dụng đất tăng: 95.600 triệu đồng; thu thuế, phí còn lại: 838.975 triệu đồng, giảm: 36.357 triệu đồng.

Dự toán thu ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 27.563.804 triệu đồng (không thay đổi).

**Điều 2.** Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương do điều chỉnh theo các quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, định mức phân bổ chi thường xuyên được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025, biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách, số lượng hợp đồng lao động do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 293/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 và bổ sung các nhiệm vụ phát sinh của ngân sách cấp xã.

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh: 95.600 triệu đồng, điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp xã: 95.600 triệu đồng.

Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 11.711.290 triệu đồng (không thay đổi).

2. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 14.003 triệu đồng, điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã: 4.583 triệu đồng.

Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 17.728.238 triệu đồng, giảm 18.586 triệu đồng.

3. Điều chỉnh tăng dự toán dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 19.761 triệu đồng, điều chỉnh giảm dự phòng ngân sách cấp xã: 1.175 triệu đồng.

Dự toán dự phòng ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 668.586 triệu đồng, tăng 18.586 triệu đồng.

4. Dự toán chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 32.499.510 triệu đồng (không thay đổi).

*(Chi tiết theo các biểu số 15, 17, 32, 39, 41 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**Điều 3.** Điều chỉnh phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh

1. Điều chỉnh giảm phương án phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển: 95.600 triệu đồng của Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 338, đoạn từ nút giao đường dẫn cầu Bến rừng đến Quốc lộ 18 tương ứng giảm nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh được hưởng tại khoản 2 Điều 1 nêu trên.

Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 11.451.690 triệu đồng.

2. Điều chỉnh phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên: 14.003 triệu đồng.

a) Điều chỉnh giảm dự toán đã phân bổ của các đơn vị cấp tỉnh do hết nhiệm vụ chi, không đảm bảo khả năng giải ngân năm 2025: 86.554 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng dự toán phân bổ cho các đơn vị phát sinh các nhiệm vụ trong năm 2025: 72.551 triệu đồng.

Dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 10.286.031 triệu đồng.

3. Điều chỉnh tăng dự toán dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 19.761 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên và tính toán điều chỉnh đảm bảo cân đối dự toán chi ngân sách địa phương.

Dự toán dự phòng ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 373.093 triệu đồng.

4. Điều chỉnh tăng dự toán bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã: 30.599 triệu đồng do điều chỉnh định mức chi thường xuyên được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 và bổ sung các nhiệm vụ phát sinh của ngân sách cấp xã.

Dự toán bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã sau điều chỉnh: 5.671.456 triệu đồng.

5. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 30.173.666 triệu đồng, giảm 59.243 triệu đồng

*(Chi tiết theo các biểu số 30, 33, 34, 37 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**Điều 4.** Phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2025 và nguồn thu hồi các khoản kết dư, tăng thu của ngân sách cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ của chính quyền địa phương 02 cấp

1. Phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2025: 4.320.000 triệu đồng, gồm:

a) Vốn điều lệ năm 2025 cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh: 10.000 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn cho 01 dự án chuyển tiếp và 31 dự án khởi công mới: 2.010.000 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu số 01*).

c) Phân bổ kế hoạch vốn theo định mức cho 54 xã, phường, đặc khu thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông, thoát nước, chỉnh trang đô thị, khu dân cư hiện hữu; chỉnh trang, đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa: 2.300.000 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ biểu 02*)

2. Phân bổ nguồn tăng thu, kết dư tiếp nhận của ngân sách cấp huyện: 743.000 triệu đồng, gồm:

a) Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội, định mức kinh phí chi cho công tác quản lý và chi phí chi trả chính sách trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh: 30.000 triệu đồng.

b) Kinh phí của các xã, phường, đặc khu thực hiện chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ năm 2025: 45.000 triệu đồng.

c) Kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên của 66 tiểu đội dân quân thường trực thuộc các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2025: 17.672 triệu đồng.

d) Kinh phí hỗ trợ cân đối ngân sách cho 52 xã, phường theo quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (500 triệu đồng/xã, phường): 26.000 triệu đồng.

đ) Kinh phí thực hiện các nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Kỳ họp thứ 32: 14.241 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ điều kiện đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã: 4.100 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách nghỉ việc đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: 141 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chi trả mức phụ cấp, trợ cấp ngày công lao động đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: 10.000 triệu đồng.

e) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 610.087 triệu đồng.

#### **Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung báo cáo đề xuất, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, số liệu, kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn đảm bảo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan. Phân bổ, giao dự toán chi tiết cho các sở,

ngành, đơn vị cấp tỉnh và ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu đối với nguồn thu hồi các khoản tăng thu, kết dư tiếp nhận của ngân sách cấp huyện tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

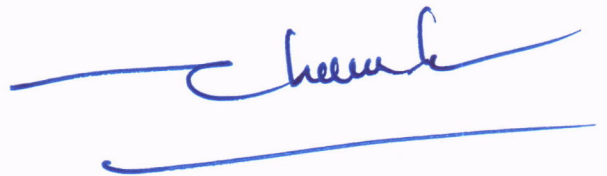
2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ8.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Thị Minh Thanh**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**
*(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                               | Nghị quyết số<br>278/NQ-HĐND<br>ngày 27/6/2025 | Điều chỉnh dự<br>toán | Dự toán sau điều<br>chỉnh |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>                                                                                             | <b>32.499.510</b>                              | -                     | <b>32.499.510</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>                                                                               | <b>27.563.804</b>                              | -                     | <b>27.563.804</b>         |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                                                               | <b>2.039.764</b>                               | -                     | <b>2.039.764</b>          |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                                          |                                                | -                     |                           |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu (bao gồm 1.381.362 triệu đồng kinh phí NSTW bù mặt bằng chi thường xuyên)                      | 2.039.764                                      | -                     | 2.039.764                 |
| <b>III</b> | <b>Thu từ nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                | <b>2.895.942</b>                               | -                     | <b>2.895.942</b>          |
| <b>IV</b>  | <b>Thu từ nguồn tăng thu, kết dư</b>                                                                                   |                                                | -                     |                           |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSĐP</b>                                                                                                   | <b>32.461.710</b>                              | -                     | <b>32.461.710</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (bao gồm 1.381.362 triệu đồng kinh phí NSTW bù mặt bằng chi thường xuyên)</b> | <b>30.954.616</b>                              | -                     | <b>30.954.616</b>         |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                                                                  | 11.711.290                                     | -                     | 11.711.290                |
| 2          | Chi thường xuyên                                                                                                       | 17.746.824                                     | (18.586)              | 17.728.238                |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                 | 7.400                                          | -                     | 7.400                     |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                       | 1.600                                          | -                     | 1.600                     |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                                                                     | 650.000                                        | 18.586                | 668.586                   |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                                   | 837.502                                        | -                     | 837.502                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn NSTW bổ sung</b>                                                                                       | <b>658.402</b>                                 | -                     | <b>658.402</b>            |
| 1          | Bổ sung vốn đầu tư                                                                                                     | 557.887                                        | -                     | 557.887                   |
| 2          | Bổ sung vốn sự nghiệp                                                                                                  | 100.515                                        | -                     | 100.515                   |
| <b>III</b> | <b>Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới ngoài chi cân đối ngân sách</b>                                             | <b>848.692</b>                                 | -                     | <b>848.692</b>            |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP</b>                                                                                       | <b>37.800</b>                                  | -                     | <b>37.800</b>             |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>                                                                                         | <b>37.800</b>                                  | -                     | <b>37.800</b>             |

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                      | Nghị quyết số<br>278/NQ-HĐND<br>ngày 27/6/2025 | Điều chỉnh dự<br>toán | Dự toán sau điều<br>chỉnh |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                          | <b>32.499.510</b>                              | <b>0</b>              | <b>32.499.510</b>         |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                       | <b>30.954.616</b>                              | <b>0</b>              | <b>30.954.616</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>11.711.290</b>                              | <b>0</b>              | <b>11.711.290</b>         |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 11.348.290                                     | 0                     | 11.348.290                |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                    | 363.000                                        | 0                     | 363.000                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>17.746.824</b>                              | <b>-18.586</b>        | <b>17.728.238</b>         |
|            | Trong đó:                                                     |                                                | 0                     |                           |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 6.423.307                                      | 0                     | 6.423.307                 |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     | 141.370                                        | 19.080                | 160.450                   |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>7.400</b>                                   | <b>0</b>              | <b>7.400</b>              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>1.600</b>                                   | <b>0</b>              | <b>1.600</b>              |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>650.000</b>                                 | <b>18.586</b>         | <b>668.586</b>            |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   | <b>837.502</b>                                 | <b>0</b>              | <b>837.502</b>            |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG</b>                              | <b>658.402</b>                                 | <b>0</b>              | <b>658.402</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Bổ sung vốn đầu tư</b>                                     | <b>557.887</b>                                 | <b>0</b>              | <b>557.887</b>            |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung vốn sự nghiệp</b>                                  | <b>100.515</b>                                 | <b>0</b>              | <b>100.515</b>            |
| <b>C</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>         | <b>848.692</b>                                 | <b>0</b>              | <b>848.692</b>            |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>                                         | <b>37.800</b>                                  | <b>0</b>              | <b>37.800</b>             |





**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, ĐẶC KHU NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                            | Nghị quyết số<br>278/NQ-HĐND<br>ngày 27/6/2025 | Điều chỉnh dự<br>toán | Dự toán sau điều<br>chỉnh |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                           |                                                |                       |                           |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                          | <b>30.232.909</b>                              | <b>(59.243)</b>       | <b>30.173.666</b>         |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp              | 26.524.472                                     | (59.243)              | 26.465.229                |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                   | 2.039.764                                      | -                     | 2.039.764                 |
| -         | Thu bổ sung cân đối ngân sách                       |                                                | -                     |                           |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                             | 2.039.764                                      | -                     | 2.039.764                 |
| 3         | Nguồn CCTL                                          | 1.668.673                                      | -                     | 1.668.673                 |
| 4         | Nguồn tăng thu, kết dư                              |                                                | -                     | -                         |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                | <b>30.232.909</b>                              | <b>(59.243)</b>       | <b>30.173.666</b>         |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh           | 23.047.158                                     | (89.842)              | 22.957.316                |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                  | 6.489.549                                      | 30.599                | 6.520.148                 |
| -         | Chi bổ sung cân đối ngân sách                       | 5.640.857                                      | 30.599                | 5.671.456                 |
| -         | Chi bổ sung có mục tiêu                             | 848.692                                        | -                     | 848.692                   |
| 3         | Chi các chương trình mục tiêu                       | 658.402                                        | -                     | 658.402                   |
| 4         | Trả nợ gốc                                          | 37.800                                         | -                     | 37.800                    |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CŨ), XÃ (MỚI)</b>           |                                                | -                     |                           |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                          | <b>8.756.150</b>                               | <b>89.842</b>         | <b>8.845.992</b>          |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp              | 1.039.332                                      | 59.243                | 1.098.575                 |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                   | 6.489.549                                      | 30.599                | 6.520.148                 |
| -         | Thu bổ sung cân đối ngân sách                       | 5.640.857                                      | 30.599                | 5.671.456                 |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                             | 848.692                                        | -                     | 848.692                   |
| 3         | Nguồn tiền lương                                    | 1.227.269                                      | -                     | 1.227.269                 |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                | <b>8.756.150</b>                               | <b>89.842</b>         | <b>8.845.992</b>          |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện          | 7.907.458                                      | 89.842                | 7.997.300                 |
| 2         | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp tỉnh | 848.692                                        | -                     | 848.692                   |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

| TT | Tên đơn vị                               | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Bao gồm         |                                              |                                              |                                                 |                                            |              |                    |                           |                     |                                     |                       |                       |                                      |                                                                   |                 |                                                       |                        | II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu |
|----|------------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
|    |                                          |                            | I - Thu nội địa | 1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | 2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 5. Thuế TNCN | 6. Lệ phí trước bạ | 7. Thuế bảo vệ môi trường | 8. Tiền sử dụng đất | 9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 10. Tiền cho thuê đất | 11. Thu phí và lệ phí | 12. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế | 13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | 14. Thu từ XSKT | 15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã | 16. Thu khác ngân sách |                                      |
|    | Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 | 57.330.000                 | 39.530.000      | 12.952.000                                   | 275.000                                      | 2.109.900                                       | 6.367.899                                  | 1.748.700    | 806.000            | 3.651.000                 | 5.500.000           | 121.300                             | 1.255.500             | 2.640.190             | 14.000                               | 1.150.000                                                         | 52.000          | 8.000                                                 | 878.511                | 17.800.000                           |
|    | Điều chỉnh                               | 0                          | 0               | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 0                                          | 0            | 0                  | 0                         | 0                   | 0                                   | 0                     | 0                     | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 0                      | 0                                    |
|    | Dự toán sau điều chỉnh                   | 57.330.000                 | 39.530.000      | 12.952.000                                   | 275.000                                      | 2.109.900                                       | 6.367.899                                  | 1.748.700    | 806.000            | 3.651.000                 | 5.500.000           | 121.300                             | 1.255.500             | 2.640.190             | 14.000                               | 1.150.000                                                         | 52.000          | 8.000                                                 | 878.511                | 17.800.000                           |
| 1  | Phường An Sinh                           | 61.053                     | 61.053          | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 3.515                                      | 961          | 3.770              | 0                         | 39.300              | 465                                 | 10.000                | 145                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 500                                                   | 2.397                  |                                      |
| 2  | Phường Đồng Triều                        | 210.155                    | 210.155         | 0                                            | 2.185                                        | 2.666                                           | 37.814                                     | 4.807        | 10.920             | 0                         | 135.000             | 885                                 | 10.000                | 403                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 5.475                  |                                      |
| 3  | Phường Bình Khê                          | 219.636                    | 219.636         | 152.738                                      | 0                                            | 0                                               | 25.014                                     | 5.674        | 3.558              | 0                         | 30.000              | 550                                 | 1.000                 | 117                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 500                                                   | 485                    |                                      |
| 4  | Phường Mạo Khê                           | 1.318.094                  | 1.318.094       | 880.262                                      | 2.115                                        | 4.172                                           | 102.800                                    | 66.977       | 29.305             | 100                       | 35.700              | 4.255                               | 15.000                | 78.461                | 0                                    | 74.883                                                            | 0               | 0                                                     | 24.064                 |                                      |
| 5  | Phường Hoàng Quế                         | 168.262                    | 168.262         | 0                                            | 0                                            | 162                                             | 68.857                                     | 8.581        | 10.447             | 0                         | 20.000              | 845                                 | 10.000                | 4.174                 | 0                                    | 41.217                                                            | 0               | 500                                                   | 3.479                  |                                      |
| 6  | Phường Yên Tử                            | 366.834                    | 366.834         | 35.029                                       | 0                                            | 0                                               | 123.309                                    | 8.884        | 13.340             | 4.203                     | 29.000              | 1.500                               | 11.000                | 40.919                | 0                                    | 88.020                                                            | 0               | 500                                                   | 11.130                 |                                      |
| 7  | Phường Vàng Danh                         | 948.126                    | 948.126         | 516.125                                      | 31                                           | 0                                               | 68.736                                     | 43.905       | 17.410             | 98.000                    | 19.000              | 2.434                               | 20.000                | 24.644                | 0                                    | 125.980                                                           | 0               | 0                                                     | 11.861                 |                                      |
| 8  | Phường Uông Bí                           | 2.141.840                  | 2.141.840       | 1.596.246                                    | 4.069                                        | 400                                             | 197.955                                    | 101.211      | 34.250             | 297                       | 102.000             | 4.066                               | 20.000                | 65.637                | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 15.709                 |                                      |
| 9  | Phường Đồng Mai                          | 586.699                    | 586.699         | 97                                           | 10.500                                       | 69.527                                          | 398.307                                    | 53.674       | 7.431              | 0                         | 29.000              | 1.355                               | 5.000                 | 4.938                 | 0                                    | 1.000                                                             | 0               | 170                                                   | 5.700                  |                                      |
| 10 | Phường Hiệp Hòa                          | 197.288                    | 197.288         | 0                                            | 0                                            | 64.020                                          | 2.306                                      | 27.953       | 7.285              | 0                         | 59.000              | 679                                 | 1.000                 | 3.334                 | 0                                    | 500                                                               | 0               | 180                                                   | 31.031                 |                                      |
| 11 | Phường Quảng Yên                         | 120.963                    | 120.963         | 1.203                                        | 0                                            | 0                                               | 18.439                                     | 3.082        | 8.849              | 0                         | 68.500              | 1.808                               | 5.500                 | 3.887                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 335                                                   | 9.360                  |                                      |
| 12 | Phường Hà An                             | 148.809                    | 148.809         | 0                                            | 0                                            | 59.593                                          | 3.217                                      | 3.147        | 7.360              | 0                         | 64.000              | 572                                 | 2.000                 | 3.348                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 95                                                    | 5.477                  |                                      |
| 13 | Phường Phong Cốc                         | 51.992                     | 51.992          | 0                                            | 0                                            | 26.945                                          | 1.072                                      | 1.076        | 7.045              | 0                         | 6.000               | 365                                 | 500                   | 3.308                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 441                                                   | 5.240                  |                                      |
| 14 | Phường Liên Hòa                          | 92.549                     | 92.549          | 0                                            | 0                                            | 34.915                                          | 14.659                                     | 17.068       | 8.030              | 0                         | 9.000               | 221                                 | 0                     | 3.185                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 279                                                   | 5.192                  |                                      |
| 15 | Phường Tuần Châu                         | 3.182.621                  | 3.182.621       | 22.380                                       | 398                                          | 2.626                                           | 205.071                                    | 14.130       | 12.967             | 0                         | 2.916.388           | 3.095                               | 0                     | 1.015                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 3.000                                                 | 1.551                  |                                      |
| 16 | Phường Việt Hưng                         | 1.323.373                  | 1.323.373       | 23.181                                       | 1.302                                        | 26.517                                          | 132.316                                    | 9.651        | 12.783             | 382.877                   | 183.115             | 5.765                               | 536.000               | 8.209                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 1.657                  |                                      |
| 17 | Phường Bãi Cháy                          | 5.109.622                  | 5.109.622       | 206.282                                      | 34.845                                       | 988.116                                         | 1.695.287                                  | 216.714      | 86.100             | 1.324.784                 | 158.267             | 19.300                              | 303.000               | 66.572                | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 10.355                 |                                      |
| 18 | Phường Hà Tu                             | 1.127.877                  | 1.127.877       | 615.666                                      | 1.490                                        | 8.477                                           | 26.853                                     | 6.585        | 12.000             | 0                         | 219.750             | 2.554                               | 0                     | 43.929                | 0                                    | 189.029                                                           | 0               | 0                                                     | 1.544                  |                                      |
| 19 | Phường Hà Lâm                            | 726.217                    | 726.217         | 563.936                                      | 0                                            | 14                                              | 13.006                                     | 22.690       | 16.300             | 56                        | 79.501              | 3.430                               | 0                     | 25.733                | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 1.551                  |                                      |
| 20 | Phường Cao Xanh                          | 697.755                    | 697.755         | 168.634                                      | 867                                          | 577                                             | 66.137                                     | 28.418       | 18.260             | 116                       | 272.092             | 6.650                               | 0                     | 8.198                 | 0                                    | 126.371                                                           | 0               | 0                                                     | 1.435                  |                                      |
| 21 | Phường Hồng Gai                          | 3.585.268                  | 3.585.268       | 884.820                                      | 84.666                                       | 7.022                                           | 593.743                                    | 232.397      | 79.650             | 3.518                     | 79.810              | 7.150                               | 0                     | 1.348.803             | 0                                    | 0                                                                 | 35.586          | 0                                                     | 228.103                |                                      |
| 22 | Phường Hạ Long                           | 3.581.317                  | 3.581.317       | 1.073.090                                    | 82.845                                       | 19.947                                          | 1.409.936                                  | 260.871      | 91.110             | 161.849                   | 42.947              | 12.730                              | 0                     | 156.320               | 14.000                               | 0                                                                 | 16.414          | 0                                                     | 239.258                |                                      |
| 23 | Phường Hoàng Bồ                          | 147.040                    | 147.040         | 363                                          | 3.014                                        | 32.804                                          | 58.117                                     | 17.772       | 6.409              | 0                         | 16.740              | 1.573                               | 0                     | 7.970                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 2.278                  |                                      |
| 24 | Xã Quảng La                              | 4.011                      | 4.011           | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 265                                        | 79           | 2.035              | 0                         | 530                 | 11                                  | 0                     | 34                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 1.057                  |                                      |
| 25 | Xã Thống Nhất                            | 46.588                     | 46.588          | 248                                          | 73                                           | 0                                               | 19.268                                     | 693          | 2.386              | 0                         | 15.760              | 742                                 | 0                     | 6.107                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 1.311                  |                                      |

| TT | Tên đơn vị        | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu nội địa | Bao gồm                                      |                                              |                                                 |                                            |              |                    |                           |                     |                                     |                       |                       |                                      |                                                                   |                 |                                                       |                        | II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu |
|----|-------------------|----------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
|    |                   |                            |             | 1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | 2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 5. Thuế TNCN | 6. Lệ phí trước bạ | 7. Thuế bảo vệ môi trường | 8. Tiền sử dụng đất | 9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 10. Tiền cho thuê đất | 11. Thu phí và lệ phí | 12. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế | 13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | 14. Thu từ XSKT | 15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã | 16. Thu khác ngân sách |                                      |
| 26 | Phường Móng Dương | 1.773.704                  | 1.773.704   | 889.653                                      | 0                                            | 503.653                                         | 2.021                                      | 83.187       | 2.267              | 77                        | 6.500               | 660                                 | 17.000                | 38.830                | 0                                    | 223.489                                                           | 0               | 0                                                     | 6.367                  |                                      |
| 27 | Phường Quang Hanh | 2.068.840                  | 2.068.840   | 1.045.022                                    | 11.989                                       | 1.662                                           | 225.770                                    | 94.222       | 21.911             | 447.435                   | 33.200              | 9.740                               | 80.000                | 75.983                | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 21.906                 |                                      |
| 28 | Phường Cẩm Phả    | 2.251.494                  | 2.251.494   | 1.448.668                                    | 11.111                                       | 4.393                                           | 161.557                                    | 72.912       | 65.358             | 4.844                     | 31.600              | 11.267                              | 80.000                | 86.761                | 0                                    | 250.791                                                           | 0               | 0                                                     | 22.232                 |                                      |
| 29 | Phường Cửa Ông    | 4.536.459                  | 4.536.459   | 2.817.057                                    | 0                                            | 592                                             | 78.476                                     | 95.421       | 16.417             | 1.219.744                 | 29.850              | 9.232                               | 80.000                | 149.674               | 0                                    | 18.320                                                            | 0               | 0                                                     | 21.676                 |                                      |
| 30 | Xã Hải Hòa        | 5.803                      | 5.803       | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 176                                        | 1.258        | 1.047              | 0                         | 850                 | 101                                 | 0                     | 52                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 2.319                  |                                      |
| 31 | Xã Tiên Yên       | 87.310                     | 87.310      | 600                                          | 6.500                                        | 0                                               | 26.732                                     | 5.492        | 10.380             | 0                         | 16.450              | 120                                 | 2.350                 | 3.044                 | 0                                    | 400                                                               | 0               | 0                                                     | 15.242                 |                                      |
| 32 | Xã Điền Xá        | 7.761                      | 7.761       | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 3.877                                      | 343          | 1.045              | 0                         | 1.600               | 4                                   | 0                     | 74                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 818                    |                                      |
| 33 | Xã Đông Ngũ       | 15.814                     | 15.814      | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 7.146                                      | 1.043        | 2.120              | 0                         | 3.650               | 3                                   | 0                     | 592                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 1.260                  |                                      |
| 34 | Xã Hải Lạng       | 11.415                     | 11.415      | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 4.545                                      | 702          | 1.455              | 0                         | 3.300               | 3                                   | 0                     | 110                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 1.300                  |                                      |
| 35 | Xã Lương Minh     | 410                        | 410         | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 140                                        | 150          | 40                 | 0                         | 0                   | 0                                   | 0                     | 20                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 60                     |                                      |
| 36 | Xã Kỳ Thượng      | 594                        | 594         | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 196                                        | 250          | 40                 | 0                         | 0                   | 0                                   | 0                     | 51                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 57                     |                                      |
| 37 | Xã Ba Chẽ         | 63.696                     | 63.696      | 350                                          | 420                                          | 4.000                                           | 28.664                                     | 4.300        | 5.920              | 0                         | 15.000              | 100                                 | 150                   | 929                   | 0                                    | 40                                                                | 0               | 0                                                     | 3.823                  |                                      |
| 38 | Xã Quảng Tân      | 23.002                     | 23.002      | 0                                            | 249                                          | 0                                               | 8.958                                      | 1.492        | 5.813              | 0                         | 0                   | 27                                  | 0                     | 725                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 222                                                   | 5.516                  |                                      |
| 39 | Xã Đầm Hà         | 138.998                    | 138.998     | 250                                          | 851                                          | 1.000                                           | 11.542                                     | 8.008        | 7.187              | 0                         | 100.000             | 173                                 | 1.500                 | 705                   | 0                                    | 20                                                                | 0               | 278                                                   | 7.484                  |                                      |
| 40 | Xã Cái Chiên      | 645                        | 645         | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 290                                        | 300          | 5                  | 0                         | 0                   | 0                                   | 0                     | 20                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 30                     |                                      |
| 41 | Xã Quảng Hà       | 282.595                    | 282.595     | 350                                          | 950                                          | 82.100                                          | 45.800                                     | 75.720       | 16.560             | 0                         | 19.000              | 224                                 | 1.200                 | 10.941                | 0                                    | 1.340                                                             | 0               | 0                                                     | 17.410                 |                                      |
| 42 | Xã Đường Hoa      | 7.871                      | 7.871       | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 4.945                                      | 1.340        | 270                | 0                         | 11.000              | 32                                  | 0                     | 204                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 1.000                                                 | 80                     |                                      |
| 43 | Xã Quảng Đức      | 2.089                      | 2.089       | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 965                                        | 710          | 165                | 0                         | 0                   | 44                                  | 0                     | 135                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 70                     |                                      |
| 44 | Xã Hoàn Mô        | 56.119                     | 56.119      | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 922                                        | 660          | 215                | 0                         | 45.000              | 4                                   | 0                     | 9.308                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 10                     |                                      |
| 45 | Xã Lục Hồn        | 547                        | 547         | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 375                                        | 115          | 10                 | 0                         | 0                   | 2                                   | 0                     | 32                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 13                     |                                      |
| 46 | Xã Bình Liêu      | 32.245                     | 32.245      | 400                                          | 730                                          | 0                                               | 17.003                                     | 2.525        | 3.275              | 0                         | 2.000               | 34                                  | 270                   | 210                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 5.798                  |                                      |
| 47 | Phường Móng Cái 1 | 625.527                    | 625.527     | 7.000                                        | 6.300                                        | 15.306                                          | 77.668                                     | 47.224       | 56.557             | 0                         | 110.000             | 1.260                               | 9.000                 | 235.184               | 0                                    | 8.000                                                             | 0               | 0                                                     | 52.028                 |                                      |
| 48 | Phường Móng Cái 2 | 317.221                    | 317.221     | 0                                            | 600                                          | 99.284                                          | 31.185                                     | 26.173       | 25.650             | 0                         | 50.000              | 235                                 | 7.000                 | 51.518                | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 25.576                 |                                      |
| 49 | Phường Móng Cái 3 | 377.232                    | 377.232     | 0                                            | 0                                            | 45.410                                          | 88.891                                     | 25.350       | 27.274             | 0                         | 107.100             | 490                                 | 7.000                 | 50.367                | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 25.350                 |                                      |
| 50 | Xã Hải Ninh       | 6.493                      | 6.493       | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 2.065                                      | 1.821        | 420                | 0                         | 0                   | 9                                   | 0                     | 2.088                 | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 90                     |                                      |
| 51 | Xã Hải Sơn        | 463                        | 463         | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 115                                        | 227          | 50                 | 0                         | 0                   | 1                                   | 0                     | 27                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 43                     |                                      |
| 52 | Xã Vĩnh Thục      | 464                        | 464         | 0                                            | 0                                            | 0                                               | 76                                         | 205          | 49                 | 0                         | 0                   | 5                                   | 0                     | 16                    | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 113                    |                                      |
| 53 | Đặc khu. Văn Đồn  | 645.200                    | 645.200     | 2.200                                        | 6.300                                        | 4.000                                           | 240.000                                    | 38.000       | 24.000             | 3.100                     | 277.500             | 4.500                               | 20.000                | 12.300                | 0                                    | 600                                                               | 0               | 0                                                     | 12.700                 |                                      |
| 54 | Đặc khu Cô Tô     | 26.000                     | 26.000      | 150                                          | 600                                          | 0                                               | 11.800                                     | 2.550        | 1.500              | 0                         | 6.000               | 30                                  | 30                    | 900                   | 0                                    | 0                                                                 | 0               | 0                                                     | 2.440                  |                                      |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                    | Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 |                   |                  | Điều chỉnh dự toán |                |               | Dự toán sau điều chỉnh |                   |                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|------------------|--------------------|----------------|---------------|------------------------|-------------------|------------------|
|           |                                                                             | NSDP                                     | Trong đó:         |                  | NSDP               | Trong đó:      |               | NSDP                   | Trong đó:         |                  |
|           |                                                                             |                                          | NS CẤP TỈNH       | NS CẤP XÃ        |                    | NS CẤP TỈNH    | NS CẤP XÃ     |                        | NS CẤP TỈNH       | NS CẤP XÃ        |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                        | <b>32.499.510</b>                        | <b>24.592.052</b> | <b>7.907.458</b> | <b>0</b>           | <b>-89.842</b> | <b>89.842</b> | <b>32.499.510</b>      | <b>24.502.210</b> | <b>7.997.300</b> |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                            |                                          |                   |                  |                    |                |               |                        |                   |                  |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                     | <b>30.954.616</b>                        | <b>23.047.158</b> | <b>7.907.458</b> | <b>0</b>           | <b>-89.842</b> | <b>89.842</b> | <b>30.954.616</b>      | <b>22.957.316</b> | <b>7.997.300</b> |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                            |                                          |                   |                  |                    |                |               |                        |                   |                  |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                | <b>11.711.290</b>                        | <b>11.547.290</b> | <b>164.000</b>   | <b>0</b>           | <b>-95.600</b> | <b>95.600</b> | <b>11.711.290</b>      | <b>11.451.690</b> | <b>259.600</b>   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                            |                                          |                   |                  | <i>0</i>           | <i>0</i>       | <i>0</i>      |                        |                   |                  |
| 1         | Chi đầu tư công                                                             | 11.348.290                               | 11.184.290        | 164.000          | 0                  | -95.600        | 95.600        | 11.348.290             | 11.088.690        | 259.600          |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                            |                                          |                   |                  |                    |                |               |                        |                   |                  |
| -         | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                           | 5.500.000                                | 5.336.000         | 164.000          | 0                  | -95.600        | 95.600        | 5.500.000              | 5.240.400         | 259.600          |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                     | <b>17.746.824</b>                        | <b>10.300.034</b> | <b>7.446.790</b> | <b>-18.586</b>     | <b>-14.003</b> | <b>-4.583</b> | <b>17.728.238</b>      | <b>10.286.031</b> | <b>7.442.207</b> |
| 1         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                          | 6.423.307                                | 3.197.780         | 3.225.527        | 0                  | 126.354        | -126.354      | 6.423.307              | 3.324.134         | 3.099.173        |
| 2         | Chi khoa học và công nghệ                                                   | 141.370                                  | 141.370           |                  | 19.080             | 0              | 19.080        | 160.450                | 141.370           | 19.080           |
| 3         | Chi an ninh - quốc phòng                                                    | 640.941                                  | 406.376           | 234.565          | 15.486             | 18.428         | -2.942        | 656.427                | 424.804           | 231.623          |
| 4         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                | 1.683.966                                | 1.409.779         | 274.187          | -13.087            | -29.901        | 16.814        | 1.670.879              | 1.379.878         | 291.001          |
| 5         | Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao | 538.702                                  | 426.507           | 112.195          | 18.403             | 19.938         | -1.535        | 557.105                | 446.445           | 110.660          |
| 6         | Chi bảo vệ môi trường                                                       | 705.080                                  | 394.939           | 310.141          | 7.463              | -565           | 8.028         | 712.543                | 394.374           | 318.169          |

*Đã*

| STT      |  | Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 |                |                | Điều chỉnh dự toán |               |               | Dự toán sau điều chỉnh |                |                |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|---------------|---------------|------------------------|----------------|----------------|
|          |                                                                                   | NSDP                                     | Trong đó:      |                | NSDP               | Trong đó:     |               | NSDP                   | Trong đó:      |                |
|          |                                                                                   |                                          | NS CẤP TỈNH    | NS CẤP XÃ      |                    | NS CẤP TỈNH   | NS CẤP XÃ     |                        | NS CẤP TỈNH    | NS CẤP XÃ      |
| 7        | Chi các hoạt động kinh tế                                                         | 1.419.963                                | 993.326        | 426.637        | -131.330           | -174.012      | 42.682        | 1.288.633              | 819.314        | 469.319        |
| 8        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                        | 4.403.576                                | 2.155.424      | 2.248.152      | 37.744             | 17.662        | 20.082        | 4.441.320              | 2.173.086      | 2.268.234      |
| 9        | Chi bảo đảm xã hội                                                                | 1.121.323                                | 633.591        | 487.732        | -28.557            | -41.907       | 13.350        | 1.092.766              | 591.684        | 501.082        |
| 10       | Chi thường xuyên khác                                                             | 668.596                                  | 540.942        | 127.654        | 56.212             | 50.000        | 6.212         | 724.808                | 590.942        | 133.866        |
| <b>V</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                         | <b>650.000</b>                           | <b>353.332</b> | <b>296.668</b> | <b>18.586</b>      | <b>19.761</b> | <b>-1.175</b> | <b>668.586</b>         | <b>373.093</b> | <b>295.493</b> |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                    | Nghị quyết số<br>278/NQ-<br>HĐND ngày<br>27/6/2025 | Điều chỉnh dự<br>toán | Dự toán sau<br>điều chỉnh |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSĐP</b>                                                        | <b>30.232.909</b>                                  | <b>(59.243)</b>       | <b>30.173.666</b>         |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                   | <b>6.489.549</b>                                   | <b>30.599</b>         | <b>6.520.148</b>          |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                 | <b>23.047.158</b>                                  | <b>(89.842)</b>       | <b>22.957.316</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                | <b>11.547.290</b>                                  | <b>(95.600)</b>       | <b>11.451.690</b>         |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                    | 11.184.290                                         | (95.600)              | 11.088.690                |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                                  | 363.000                                            | -                     | 363.000                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                     | <b>10.300.034</b>                                  | <b>(14.003)</b>       | <b>10.286.031</b>         |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                          | 3.197.780                                          | 126.354               | 3.324.134                 |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                   | 141.370                                            | -                     | 141.370                   |
| 3          | Chi an ninh - quốc phòng                                                    | 406.376                                            | 18.428                | 424.804                   |
| 4          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                | 1.409.779                                          | (29.901)              | 1.379.878                 |
| 5          | Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao | 426.507                                            | 19.938                | 446.445                   |
| 6          | Chi bảo vệ môi trường                                                       | 394.939                                            | (565)                 | 394.374                   |
| 7          | Chi các hoạt động kinh tế                                                   | 993.326                                            | (174.012)             | 819.314                   |
| 8          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                  | 2.155.424                                          | 17.662                | 2.173.086                 |
| 9          | Chi bảo đảm xã hội                                                          | 633.591                                            | (41.907)              | 591.684                   |
| 10         | Chi thường xuyên khác                                                       | 540.942                                            | 50.000                | 590.942                   |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>               | <b>7.400</b>                                       | <b>-</b>              | <b>7.400</b>              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                     | <b>1.600</b>                                       | <b>-</b>              | <b>1.600</b>              |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                   | <b>353.332</b>                                     | <b>19.761</b>         | <b>373.093</b>            |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                 | <b>837.502</b>                                     | <b>-</b>              | <b>837.502</b>            |
| <b>C</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                | <b>658.402</b>                                     | <b>-</b>              | <b>658.402</b>            |
| <b>D</b>   | <b>TRẢ NỢ GỐC</b>                                                           | <b>37.800</b>                                      | <b>-</b>              | <b>37.800</b>             |



**ĐỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | Nghị quyết số<br>278/NQ-HĐND<br>ngày 27/6/2025 | Điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh                      |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          |  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--|---------|
|     |                                                            |                                                |            | Chia theo lĩnh vực                          |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          |  |         |
|     |                                                            |                                                |            | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi khoa<br>học và công<br>nghệ | Chi an ninh | Chi quốc<br>phòng | Chi y tế,<br>dân số và<br>gia đình | Chi văn<br>hóa thông<br>tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình, thông<br>tán | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Chi hoạt<br>động của cơ<br>quan quản<br>lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi bảo<br>đảm xã hội | Chi thường<br>xuyên khác |  |         |
|     | TỔNG SỐ                                                    | 10.300.034                                     | (14.003)   | 3.324.134                                   | 141.370                         | 84.066      | 340.738           | 1.379.878                          | 137.889                     | 135.043                                            | 173.513                 | 394.374                  | 819.314                         | 2.173.086                                                                 | 591.684               | 590.942                  |  |         |
|     | Trong đó:                                                  |                                                |            |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          |  |         |
| 2   | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 30.298                                         | 9.240      |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 39.538                                                                    | -                     |                          |  |         |
| 5   | Sở Tài chính                                               | 49.335                                         | (1.466)    |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 47.869                                                                    | -                     |                          |  |         |
| 8   | Sở Xây dựng                                                | 136.501                                        | (14.176)   |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | 74.330                          | 47.995                                                                    | -                     |                          |  |         |
| 9   | Sở Tư pháp                                                 | 22.443                                         | (11)       |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 14.470                                                                    | 7.962                 |                          |  |         |
| 17  | Sở Y tế                                                    | 1.123.151                                      | (34.639)   |                                             |                                 |             |                   | 1.017.336                          |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 24.721                                                                    | 46.455                |                          |  |         |
| 18  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     | 768.800                                        | 1.230      | 753.321                                     |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 16.138                                                                    | 571                   |                          |  |         |
| 20  | Sở Nội vụ                                                  | 104.734                                        | (844)      | 150                                         |                                 |             |                   | 18.917                             |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 54.844                                                                    | 29.979                |                          |  |         |
| 21  | Sở Ngoại vụ                                                | 12.420                                         | 4.890      |                                             |                                 |             | 200               |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 17.110                                                                    | -                     |                          |  |         |
| 23  | Thanh tra tỉnh                                             | 22.709                                         | 13.843     |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 36.552                                                                    | -                     |                          |  |         |
| 25  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh                     | 43.986                                         | (8.318)    |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 35.668                                                                    | -                     |                          |  |         |
| 26  | Ban quản lý Vườn Quốc gia Bái Tử Long                      | 27.958                                         | (3.058)    |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | 24.900                          | -                                                                         | -                     |                          |  |         |
| 27  | Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ                        | 21.590                                         | (1.600)    | 19.990                                      |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | -                                                                         | -                     |                          |  |         |
| 41  | Khối cơ quan Tỉnh ủy                                       | 202.391                                        | 1.901      |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 204.292                                                                   | -                     |                          |  |         |
| 42  | Trung tâm truyền thông                                     | 142.272                                        | 251        |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             | 135.043                                            |                         |                          | 181                             | 4.150                                                                     | 3.149                 |                          |  |         |
| 45  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                                    | 19.913                                         | 17.850     |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 37.126                                                                    | 637                   |                          |  |         |
| 52  | Công an tỉnh                                               | 86.405                                         | 18.428     |                                             |                                 | 67.366      |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | 5.940                           | 100                                                                       | 31.427                |                          |  |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                              | <div><div>Nghị quyết số<br/>278/NQ-HĐND<br/>ngày 27/6/2025</div></div> | Điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh                      |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                         |            | Chia theo lĩnh vực                          |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                         |            | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi khoa<br>học và công<br>nghệ | Chi an ninh | Chi quốc<br>phòng | Chi y tế,<br>dân số và<br>gia đình | Chi văn<br>hóa thông<br>tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình, thông<br>tấn | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Chi hoạt<br>động của cơ<br>quan quản<br>lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi bảo<br>đảm xã hội | Chi thường<br>xuyên khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Trở | Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác cho Công an xã mới thành lập                                                                                                                                                                  | 10.086                                                                                                                                                  |            |                                             | 10.086                          |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          | Điều chỉnh nội dung chi hỗ trợ Điều 12 đã giao đầu năm của Công an tỉnh từ "Mua đồ dùng, công cụ dụng cụ phục vụ làm việc và sinh hoạt cho lực lượng Công an các xã (khi có trụ sở mới)" sang nội dung "Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác cho Công an xã mới thành lập" số tiền 10.086 triệu đồng (theo đề xuất của Công an tỉnh tại Văn bản số 2311/CAT-HC ngày 21/7/2025 và ý kiến thống nhất về chủ trương điều chỉnh nội dung chi hỗ trợ của Lãnh đạo Bộ Công an theo Văn bản số 7540/H01-P5 ngày 23/9/2025 của Cục Kế hoạch và Tài chính để tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho cán bộ Công an xã hoàn thành tốt nhiệm vụ |
|     | Kinh phí bảo đảm an ninh, trật tự Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030                                                                                                                                       |                                                                                                                                                         | 2.074      |                                             | 2.074                           |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí mua sắm trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo quy định tại Nghị quyết số 70/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 16.354                                                                                                                                                  |            | 16.354                                      |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          |                                 |                                                                           |                       |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 53  | Trường cao đẳng Việt Hàn                                                                                                                                                                                                              | 36.114                                                                                                                                                  | (2.673)    | 28.294                                      |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | -                                                                         | 5.147                 |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 55  | Liên đoàn lao động tỉnh                                                                                                                                                                                                               | 4.183                                                                                                                                                   | (673)      | 215                                         |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | -                                                                         | 3.295                 |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 56  | Cục Thông kê tỉnh                                                                                                                                                                                                                     | 2.930                                                                                                                                                   | (890)      |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | 2.040                           | -                                                                         | -                     |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 58  | Cục Hải quan tỉnh                                                                                                                                                                                                                     | 908                                                                                                                                                     | (99)       |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 670                                                                       | 139                   |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 59  | Tòa án nhân dân tỉnh                                                                                                                                                                                                                  | 3.206                                                                                                                                                   | (611)      |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 2.595                                                                     | -                     |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 64  | KP thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, chi chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu                                                                                                               | 220.000                                                                                                                                                 | -          |                                             |                                 |             |                   | 18.480                             |                             |                                                    |                         |                          | 81.520                          | -                                                                         | 70.000                | 50.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 67  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                                                          | 385.409                                                                                                                                                 | (13.785)   | 4                                           |                                 |             |                   | 2.000                              |                             |                                                    |                         | 35.791                   | 131.051                         | 202.734                                                                   | 44                    |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 68  | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                                                                                                                                                                | 14.355                                                                                                                                                  | -          |                                             |                                 |             |                   |                                    |                             |                                                    |                         |                          | -                               | 8.425                                                                     | 5.930                 |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 69  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                                                                                       | 259.180                                                                                                                                                 | 1.207      |                                             |                                 |             |                   | 59.753                             |                             |                                                    | 146.967                 |                          | 9.432                           | 43.238                                                                    | 997                   |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 70  | Kinh phí thu hồi về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp                                                                                              | 4.699.059                                                                                                                                               | -          | 2.324.469                                   |                                 | 16.700      | 148.507           | 226.428                            | 50.000                      |                                                    | 17.813                  | 358.583                  | 411.389                         | 345.753                                                                   | 368.238               | 431.179                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**



*(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                      | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Cân đối chi TX từ CCTL để tăng lương + Quỹ khen thưởng 10% | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     | <b>Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025</b> | <b>39.530.000</b>          | <b>1.039.332</b>                  | <b>5.640.857</b>                         | <b>1.227.269</b>                                           | <b>7.907.458</b>      |
|     | <b>Điều chỉnh</b>                               | <b>-</b>                   | <b>59.243</b>                     | <b>30.599</b>                            | <b>-</b>                                                   | <b>89.842</b>         |
|     | <b>Dự toán sau điều chỉnh</b>                   | <b>39.530.000</b>          | <b>1.098.575</b>                  | <b>5.671.456</b>                         | <b>1.227.269</b>                                           | <b>7.997.300</b>      |
| 1   | Phường An Sinh                                  | 61.053                     | 4.972                             | 98.437                                   | 26.870                                                     | 130.279               |
| 2   | Phường Đông Triều                               | 210.155                    | 11.838                            | 150.763                                  | 40.793                                                     | 203.394               |
| 3   | Phường Bình Khê                                 | 219.636                    | 6.347                             | 85.077                                   | 25.112                                                     | 116.536               |
| 4   | Phường Mạo Khê                                  | 1.318.094                  | 29.816                            | 191.342                                  | 46.531                                                     | 267.689               |
| 5   | Phường Hoàng Quế                                | 168.262                    | 6.245                             | 113.406                                  | 30.248                                                     | 149.899               |
| 6   | Phường Yên Tử                                   | 366.834                    | 11.945                            | 113.713                                  | 33.874                                                     | 159.532               |
| 7   | Phường Vàng Danh                                | 948.126                    | 22.365                            | 102.120                                  | 30.718                                                     | 155.203               |
| 8   | Phường Uông Bí                                  | 2.141.840                  | 31.322                            | 132.832                                  | 48.811                                                     | 212.965               |
| 9   | Phường Đông Mai                                 | 586.699                    | 11.941                            | 69.375                                   | 8.702                                                      | 90.018                |
| 10  | Phường Hiệp Hòa                                 | 197.288                    | 8.153                             | 136.721                                  | 6.729                                                      | 151.603               |
| 11  | Phường Quảng Yên                                | 120.963                    | 11.753                            | 123.103                                  | 9.634                                                      | 144.490               |
| 12  | Phường Hà An                                    | 148.809                    | 5.471                             | 67.589                                   | 19.094                                                     | 92.154                |
| 13  | Phường Phong Cốc                                | 51.992                     | 3.332                             | 104.825                                  | 3.071                                                      | 111.228               |
| 14  | Phường Liên Hòa                                 | 92.549                     | 5.094                             | 102.779                                  | 11.981                                                     | 119.854               |
| 15  | Phường Tuần Châu                                | 3.182.621                  | 21.762                            | 34.067                                   | 10.560                                                     | 66.389                |
| 16  | Phường Việt Hưng                                | 1.323.373                  | 20.199                            | 93.207                                   | 23.233                                                     | 136.639               |
| 17  | Phường Bãi Cháy                                 | 5.109.622                  | 67.424                            | 57.954                                   | 21.121                                                     | 146.499               |
| 18  | Phường Hà Tu                                    | 1.127.877                  | 10.631                            | 53.992                                   | 12.673                                                     | 77.296                |
| 19  | Phường Hà Lâm                                   | 726.217                    | 20.385                            | 81.464                                   | 19.008                                                     | 120.857               |
| 20  | Phường Cao Xanh                                 | 697.755                    | 23.224                            | 50.620                                   | 12.673                                                     | 86.517                |
| 21  | Phường Hồng Gai                                 | 3.585.268                  | 52.469                            | 172.550                                  | 33.377                                                     | 258.396               |
| 22  | Phường Hạ Long                                  | 3.581.317                  | 50.761                            | 70.739                                   | 38.434                                                     | 159.934               |
| 23  | Phường Hoàn Kiếm                                | 147.040                    | 10.197                            | 113.415                                  | 21.121                                                     | 144.733               |

| STT | Tên đơn vị        | Tổng thu NSNN<br>trên địa bàn | Thu NSDP được<br>hưởng theo<br>phân cấp | Số bổ sung cân<br>đối từ ngân sách<br>cấp trên | Cân đối chi TX<br>từ CCTL để<br>tăng lương +<br>Quỹ khen<br>thưởng 10% | Tổng chi cân đối<br>NSDP |
|-----|-------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 24  | Xã Quảng Lã       | 4.011                         | 1.612                                   | 62.999                                         | 10.560                                                                 | 75.171                   |
| 25  | Xã Thống Nhất     | 46.588                        | 6.011                                   | 115.231                                        | 14.785                                                                 | 136.027                  |
| 26  | Phường Mông Dương | 1.773.704                     | 5.471                                   | 59.530                                         | 14.893                                                                 | 79.894                   |
| 27  | Phường Quang Hanh | 2.068.840                     | 29.391                                  | 96.178                                         | 24.309                                                                 | 149.878                  |
| 28  | Phường Cẩm Phả    | 2.251.494                     | 41.050                                  | 130.911                                        | 36.399                                                                 | 208.360                  |
| 29  | Phường Cửa Ông    | 4.536.459                     | 25.028                                  | 234.725                                        | 32.753                                                                 | 292.506                  |
| 30  | Xã Hải Hòa        | 5.803                         | 478                                     | 41.738                                         | 9.132                                                                  | 51.348                   |
| 31  | Xã Tiên Yên       | 87.310                        | 5.567                                   | 103.599                                        | 33.000                                                                 | 142.166                  |
| 32  | Xã Diên Xá        | 7.761                         | 437                                     | 97.046                                         | 7.350                                                                  | 104.833                  |
| 33  | Xã Đông Ngũ       | 15.814                        | 1.413                                   | 111.750                                        | 16.284                                                                 | 129.447                  |
| 34  | Xã Hải Lạng       | 11.415                        | 945                                     | 80.276                                         | 12.000                                                                 | 93.221                   |
| 35  | Xã Lương Minh     | 410                           | 268                                     | 57.632                                         | 12.000                                                                 | 69.900                   |
| 36  | Xã Kỳ Thượng      | 594                           | 376                                     | 77.275                                         | 15.000                                                                 | 92.651                   |
| 37  | Xã Ba Chẽ         | 63.696                        | 4.470                                   | 159.021                                        | 30.000                                                                 | 193.491                  |
| 38  | Xã Quảng Tân      | 23.002                        | 3.737                                   | 121.721                                        | 25.000                                                                 | 150.458                  |
| 39  | Xã Đầm Hà         | 138.998                       | 11.665                                  | 155.832                                        | 25.000                                                                 | 192.497                  |
| 40  | Xã Cái Chiên      | 645                           | 285                                     | 26.247                                         | 13.000                                                                 | 39.532                   |
| 41  | Xã Quảng Hà       | 271.595                       | 11.396                                  | 167.093                                        | 20.000                                                                 | 198.489                  |
| 42  | Xã Đường Hoa      | 18.871                        | 3.742                                   | 123.073                                        | 17.000                                                                 | 143.815                  |
| 43  | Xã Quảng Đức      | 2.089                         | 1.049                                   | 116.512                                        | 17.000                                                                 | 134.561                  |
| 44  | Xã Hoành Mô       | 56.119                        | 3.005                                   | 84.814                                         | 5.000                                                                  | 92.819                   |
| 45  | Xã Lục Hồn        | 547                           | 307                                     | 101.950                                        | 5.000                                                                  | 107.257                  |
| 46  | Xã Bình Liêu      | 32.245                        | 2.999                                   | 113.751                                        | 48.000                                                                 | 164.750                  |
| 47  | Phường Móng Cái 1 | 625.527                       | 43.172                                  | 195.855                                        | 32.505                                                                 | 271.532                  |
| 48  | Phường Móng Cái 2 | 317.221                       | 22.758                                  | 83.072                                         | 16.717                                                                 | 122.547                  |
| 49  | Phường Móng Cái 3 | 377.232                       | 17.867                                  | 58.608                                         | 12.073                                                                 | 88.548                   |
| 50  | Xã Hải Ninh       | 6.493                         | 2.016                                   | 54.168                                         | 11.145                                                                 | 67.329                   |
| 51  | Xã Hải Sơn        | 463                           | 295                                     | 44.527                                         | 9.287                                                                  | 54.109                   |
| 52  | Xã Vĩnh Thục      | 464                           | 327                                     | 50.646                                         | 10.216                                                                 | 61.189                   |
| 53  | Đặc khu Vân Đồn   | 645.200                       | 385.785                                 | 283.794                                        | 118.234                                                                | 787.813                  |
| 54  | Đặc khu Cô Tô     | 26.000                        | 18.007                                  | 141.792                                        | 39.259                                                                 | 199.058                  |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

| STT | Các địa phương                                  | Tổng số          | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Dự phòng ngân sách |
|-----|-------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|--------------------|
|     | <b>Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025</b> | <b>7.907.458</b> | <b>164.000</b>        | <b>7.446.790</b> | <b>296.668</b>     |
|     | <b>Điều chỉnh</b>                               | <b>89.842</b>    | <b>95.600</b>         | <b>-4.583</b>    | <b>-1.175</b>      |
|     | <b>Dự toán sau điều chỉnh</b>                   | <b>7.997.300</b> | <b>259.600</b>        | <b>7.442.207</b> | <b>295.493</b>     |
| 1   | Phường An Sinh                                  | 130.279          | 1.000                 | 124.120          | 5.159              |
| 2   | Phường Đông Triều                               | 203.394          | 4.000                 | 191.434          | 7.960              |
| 3   | Phường Bình Khê                                 | 116.536          | 1.000                 | 110.927          | 4.609              |
| 4   | Phường Mạo Khê                                  | 267.689          | 4.000                 | 253.161          | 10.528             |
| 5   | Phường Hoàng Quế                                | 149.899          | 1.000                 | 142.959          | 5.940              |
| 6   | Phường Yên Tử                                   | 159.532          | 1.000                 | 152.206          | 6.326              |
| 7   | Phường Vàng Danh                                | 155.203          | 2.000                 | 147.090          | 6.113              |
| 8   | Phường Uông Bí                                  | 212.965          | 3.000                 | 201.586          | 8.379              |
| 9   | Phường Đông Mai                                 | 90.018           | 3.000                 | 83.549           | 3.469              |
| 10  | Phường Hiệp Hòa                                 | 151.603          | 3.000                 | 142.674          | 5.929              |
| 11  | Phường Quảng Yên                                | 144.490          | 4.000                 | 134.886          | 5.604              |
| 12  | Phường Hà An                                    | 92.154           | 3.000                 | 85.600           | 3.554              |
| 13  | Phường Phong Cốc                                | 111.228          | 1.000                 | 105.831          | 4.397              |
| 14  | Phường Liên Hòa                                 | 119.854          | 1.000                 | 114.115          | 4.739              |
| 15  | Phường Tuấn Châu                                | 66.389           | 6.500                 | 57.505           | 2.384              |
| 16  | Phường Việt Hưng                                | 136.639          | 6.500                 | 124.953          | 5.186              |
| 17  | Phường Bãi Cháy                                 | 146.499          | 5.000                 | 135.855          | 5.644              |
| 18  | Phường Hà Tu                                    | 77.296           | 3.000                 | 71.340           | 2.956              |
| 19  | Phường Hà Lâm                                   | 120.857          | 3.000                 | 113.158          | 4.699              |
| 20  | Phường Cao Xanh                                 | 86.517           | 3.000                 | 80.192           | 3.325              |
| 21  | Phường Hồng Gai                                 | 258.396          | 2.000                 | 246.159          | 10.237             |
| 22  | Phường Hạ Long                                  | 159.934          | 2.000                 | 151.636          | 6.298              |
| 23  | Phường Hoành Bồ                                 | 144.733          | 3.000                 | 136.076          | 5.657              |
| 24  | X. Quảng La                                     | 75.171           | 300                   | 71.888           | 2.983              |
| 25  | X. Thống Nhất                                   | 136.027          | 3.000                 | 127.718          | 5.309              |
| 26  | Phường Mông Dương                               | 79.894           | 300                   | 76.422           | 3.172              |
| 27  | Phường Quang Hanh                               | 149.878          | 3.000                 | 141.022          | 5.856              |
| 28  | Phường Cẩm Phả                                  | 208.360          | 2.000                 | 198.125          | 8.235              |

| STT | Các địa phương    | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Dự phòng ngân sách |
|-----|-------------------|---------|-----------------------|------------------|--------------------|
| 29  | Phường Cửa Ông    | 292.506 | 3.000                 | 277.945          | 11.561             |
| 30  | Xã Hải Hòa        | 51.348  | 0                     | 49.306           | 2.042              |
| 31  | Xã Tiên Yên       | 142.166 | 2.000                 | 134.571          | 5.595              |
| 32  | Xã Diên Xá        | 104.833 | 0                     | 100.652          | 4.181              |
| 33  | Xã Đông Ngũ       | 129.447 | 0                     | 124.281          | 5.166              |
| 34  | Xã Hải Lăng       | 93.221  | 0                     | 89.504           | 3.717              |
| 35  | Xã Lương Minh     | 69.900  | 0                     | 67.116           | 2.784              |
| 36  | Xã Kỳ Thượng      | 92.651  | 0                     | 88.957           | 3.694              |
| 37  | Xã Ba Chẽ         | 193.491 | 1.000                 | 184.803          | 7.688              |
| 38  | Xã Quảng Tân      | 150.458 | 0                     | 144.452          | 6.006              |
| 39  | Xã Đàm Hà         | 192.497 | 3.000                 | 181.929          | 7.568              |
| 40  | Xã Cái Chiên      | 39.532  | 0                     | 37.963           | 1.569              |
| 41  | Xã Quảng Hà       | 198.489 | 1.000                 | 189.605          | 7.884              |
| 42  | Xã Đường Hoa      | 143.815 | 1.000                 | 137.114          | 5.701              |
| 43  | Xã Quảng Đức      | 134.561 | 0                     | 129.191          | 5.370              |
| 44  | Xã Hoành Mô       | 92.819  | 2.000                 | 87.198           | 3.621              |
| 45  | Xã Lục Hồn        | 107.257 | 0                     | 102.979          | 4.278              |
| 46  | Xã Bình Liêu      | 164.750 | 0                     | 158.172          | 6.578              |
| 47  | Phường Móng Cái 1 | 271.532 | 3.000                 | 257.806          | 10.726             |
| 48  | Phường Móng Cái 2 | 122.547 | 2.000                 | 115.741          | 4.806              |
| 49  | Phường Móng Cái 3 | 88.548  | 3.000                 | 82.138           | 3.410              |
| 50  | Xã Hải Ninh       | 67.329  | 0                     | 64.648           | 2.681              |
| 51  | Xã Hải Sơn        | 54.109  | 0                     | 51.957           | 2.152              |
| 52  | Xã Vĩnh Thục      | 61.189  | 0                     | 58.753           | 2.436              |
| 53  | Đặc khu Vân Đồn   | 787.813 | 158.000               | 614.135          | 15.678             |
| 54  | Đặc khu Cô Tô     | 199.058 | 6.000                 | 189.104          | 3.954              |



**PHỤ BIỂU 1: ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng ban nhân dân tỉnh)

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư                                   | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án                 | Tổng mức đầu tư |                          | Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Vốn cấp 2021-2024 | Điều chỉnh, phân bổ | Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, phân bổ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                            |                                              |                           |                                                              | Tổng            | Trong đó: ngân sách tỉnh |                                            |                   |                     |                                               |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                |                                              |                           |                                                              |                 |                          | 3.436.400                                  | 50.499            | 2.020.000           | 2.020.000                                     |
| A   | Cấp vốn điều lệ năm 2025 cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh                                                                                                                                                      |                                              |                           | 263/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh       |                 |                          |                                            |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| B   | Bổ sung vốn cho các dự án                                                                                                                                                                                  |                                              |                           |                                                              |                 |                          | 3.436.400                                  | 50.499            | 2.010.000           | 2.010.000                                     |
| I   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                          |                                              |                           |                                                              |                 |                          | 138.000                                    | 50.499            | 10.000              | 10.000                                        |
| I   | Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước C22, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô                                                                                                                                              | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực II | 2022-2027                 | số 4318/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 3582/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 | 126.256         | 126.256                  | 138.000                                    | 50.499            | 10.000              | 10.000                                        |
| II  | Dự án khởi công mới                                                                                                                                                                                        |                                              |                           |                                                              | 7.368.471       | 7.350.263                | 3.298.400                                  | -                 | 2.000.000           | 2.000.000                                     |
| a   | Dự án do các Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng làm chủ đầu tư                                                                                                                                              |                                              |                           |                                                              | 5.800.044       | 5.800.044                | 2.039.400                                  | -                 | 1.730.000           | 1.730.000                                     |
| I   | Đường nối từ đường chợ Rộc đến nút giao Phong Hải với tuyến đường ven sông (đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338) - Giai đoạn I                                                                 | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2024-2026                 | số 3915/QĐ-UBND ngày 16/10/2025                              | 244.858         | 244.858                  | 150.400                                    |                   | 140.000             | 140.000                                       |
| 2   | Đầu tư xây dựng Nhà khám chữa bệnh thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                 | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025 - 2028               | số 3850/QĐ-UBND ngày 14/10/2026                              | 1.239.958       | 1.239.958                | 500.000                                    |                   | 450.000             | 450.000                                       |
| 3   | Đường ven biển Tây Bắc vịnh Cửa Lục kết nối từ cầu Trới 2 qua cầu Tỉnh Yếu và đầu nối vào Quốc lộ 279                                                                                                      | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025 - 2028               | số 3916/QĐ-UBND ngày 16/10/2025                              | 2.524.546       | 2.524.546                | 700.000                                    |                   | 500.000             | 500.000                                       |
| 4   | Đường đi qua Khu công nghiệp Sông Khoai để hoàn thiện toàn tuyến đường kết nối từ đường cao tốc Hà Long - Hải Phòng đến Đồng Triều (dự án thành phần 2)                                                    | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025-2028                 | số 3912/QĐ-UBND ngày 16/10/2025                              | 1.238.937       | 1.238.937                | 400.000                                    |                   | 390.000             | 390.000                                       |
| 5   | Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                               | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025-2028                 | số 3913/QĐ-UBND ngày 16/10/2026                              | 488.481         | 488.481                  | 250.000                                    |                   | 235.000             | 235.000                                       |
| 6   | Hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường THCS Hồng Hải, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long (nay là phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)                                                              | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025-2026                 | số 3673/QĐ-UBND ngày 01/10/2025                              | 3.242           | 3.242                    | 3.300                                      |                   | 500                 | 500                                           |
| 7   | Hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường Tiểu học Trần Quốc Toản, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long (nay là phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)                                                    | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025-2026                 | số 3670/QĐ-UBND ngày 01/10/2025                              | 4.094           | 4.094                    | 4.700                                      |                   | 1.500               | 1.500                                         |
| 8   | Tuyến đường phía Tây các lô đất trụ sở cơ quan (ký hiệu HC-A3.1, HC-A3.2, HC-A3.3) thuộc tiểu khu A3, Quy hoạch phân khu 6, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long (nay là phường Bãi Cháy), tỉnh Quảng Ninh | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025 - 2026               | số 3917/QĐ-UBND ngày 16/10/2025                              | 30.628          | 30.628                   | 21.000                                     |                   | 8.000               | 8.000                                         |
| 9   | Khu dân cư tái định cư tại khu Thanh Sơn 6, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực I  | 2025 - 2027               | số 3910/QĐ-UBND ngày 16/10/2025                              | 25.300          | 25.300                   | 10.000                                     |                   | 5.000               | 5.000                                         |
| b   | Hỗ trợ khởi quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                            |                                              |                           |                                                              | 130.000         | 130.000                  | 50.000                                     |                   | 30.000              | 30.000                                        |
| I   | Chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biên giới trong tình hình mới (giai đoạn 2)                                                          | Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh                      | 2024-2027                 | 5038/QĐ-BQP ngày 08/10/2025                                  | 130.000         | 130.000                  | 50.000                                     |                   | 30.000              | 30.000                                        |
| c   | Hỗ trợ các dự án do Đặc khu Vân Đồn, Cô Tô làm chủ đầu tư                                                                                                                                                  |                                              |                           |                                                              | 678.158         | 659.950                  | 617.000                                    |                   | 90.000              | 90.000                                        |
| 1   | Xây mới Chợ Cái Rồng, đặc khu Vân Đồn                                                                                                                                                                      | Đặc khu Vân Đồn                              | 2025-2028                 | số 2541/QĐ-UBND ngày 14/10/2025                              | 147.000         | 146.500                  | 130.000                                    |                   | 20.000              | 20.000                                        |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp bến Hòn Hai, xã Bàn Sen, huyện Vân Đồn                                                                                                                                                   | Đặc khu Vân Đồn                              | 2025-2027                 | số 2543/QĐ-UBND ngày 14/10/2025                              | 95.000          | 94.650                   | 85.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| 3   | Khắc phục thiệt hại công trình đường vào thôn Yên Hải đặc khu Vân Đồn sau cơn bão số 3 năm 2025 gây ra                                                                                                     | Đặc khu Vân Đồn                              | 2025-2027                 | số 2564/QĐ-UBND ngày 14/10/2025                              | 31.300          | 31.100                   | 27.000                                     |                   | 5.000               | 5.000                                         |
| 4   | Cải tạo, chỉnh trang khu tái định cư Đoàn Kết                                                                                                                                                              | Đặc khu Vân Đồn                              | 2025-2027                 | số 2542/QĐ-UBND ngày 14/10/2025                              | 112.878         | 112.700                  | 100.000                                    |                   | 25.000              | 25.000                                        |
| 5   | Dự án Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thị trung tâm đảo Cô Tô lớn, đặc khu Cô Tô                                                                                                                     | Đặc khu Cô Tô                                | 2025-2026                 | số 447/QĐ-UBND ngày 10/10/2025                               | 218.980         | 205.000                  | 205.000                                    |                   | 20.000              | 20.000                                        |
| 6   | Trung tâm văn hóa thể thao đặc khu Cô Tô                                                                                                                                                                   | Đặc khu Cô Tô                                | 2025-2026                 | số 448/QĐ-UBND ngày 10/10/2025                               | 73.000          | 70.000                   | 70.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư           | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án | Tổng mức đầu tư |                          | Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Vốn cấp 2021-2024 | Điều chỉnh, phân bổ | Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, phân bổ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                           |                                              | Tổng            | Trong đó: ngân sách tỉnh |                                            |                   |                     |                                               |
| d   | Nhóm dự án cấp bách xử lý các điểm ngập, lụt, ô nhiễm môi trường trong khu dân cư và các dự án chỉnh trang đô thị                                                                                                                                                                                 |                      |                           |                                              | 760.269         | 760.269                  | 592.000                                    |                   | 150.000             | 150.000                                       |
| d1  | Phường Hồng Gai                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                           |                                              | 118.600         | 118.600                  | 143.000                                    |                   | 30.000              | 30.000                                        |
| 1   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng tuyến đường giáp khu đô thị Vừng Đăng và khu tái định cư cầu Bãi Cháy tại khu phố Yết Kiêu 3, phường Hồng Gai năm 2025 - 2026                                                                                                | UBND phường Hồng Gai | 2025 - 2026               | số 3870/QĐ-UBND ngày 15/10/2025              | 22.200          | 22.200                   | 29.000                                     |                   | 5.000               | 5.000                                         |
| 2   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng các tuyến phố thuộc khu Yết Kiêu 2, Yết Kiêu 3, Yết Kiêu 4, Trần Hưng Đạo 4, phường Hồng Gai năm 2025 - 2026                                                                                                                 | UBND phường Hồng Gai | 2025 - 2026               | số 3871/QĐ-UBND ngày 15/10/2025              | 56.900          | 56.900                   | 68.000                                     |                   | 15.000              | 15.000                                        |
| 3   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng khu phố Phạm Ngũ Lão và khu tư xây xưởng gỗ, khu công nghiệp tàu thủy khu Yết Kiêu 3, phường Hồng Gai năm 2025 - 2026                                                                                                        | UBND phường Hồng Gai | 2025 - 2026               | số 3860/QĐ-UBND ngày 14/10/2025              | 39.500          | 39.500                   | 46.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| d2  | Phường Hạ Long                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                           |                                              | 75.200          | 75.200                   | 81.000                                     |                   | 25.000              | 25.000                                        |
| 4   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến phố thuộc khu Bãi Xít và Cột 3 trên địa bàn phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                                                                                          | UBND phường Hạ Long  | 2025 - 2026               | 3858/QĐ-UBND ngày 14/10/2025                 | 46.900          | 46.900                   | 48.000                                     |                   | 15.000              | 15.000                                        |
| 5   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường phía Tây Quốc lộ 18A, tuyến đường Tuyên Than và đường Núi Hạm tại phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                                                              | UBND phường Hạ Long  | 2025 - 2026               | 3863/QĐ-UBND ngày 14/10/2025                 | 28.300          | 28.300                   | 33.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| d3  | Phường Cao Xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                           |                                              | 70.300          | 70.300                   | 87.000                                     |                   | 20.000              | 20.000                                        |
| 6   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến phố trên địa bàn phường Cao Xanh                                                                                                                                                     | UBND phường Cao Xanh | 2025 - 2026               | số 3846/QĐ-UBND ngày 13/10/2025              | 60.400          | 60.400                   | 74.000                                     |                   | 18.000              | 18.000                                        |
| 7   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng tuyến và đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường ngang 1 và 2 tại tổ 12C và tuyến vào tổ 16 qua cổng Mầm Non Hoa Đào cơ sở 2, khu Hà Khánh 2, phường Cao Xanh                                                                 | UBND phường Cao Xanh | 2025 - 2026               | số 3855/QĐ-UBND ngày 14/10/2025              | 9.900           | 9.900                    | 13.000                                     |                   | 2.000               | 2.000                                         |
| d4  | Phường Hà Lâm                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                           |                                              | 150.000         | 150.000                  | 150.000                                    |                   | 40.000              | 40.000                                        |
| 8   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng, đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường Bãi Muối và bổ sung điện chiếu sáng tuyến đường Trường Sơn, tại phường Hà Lâm và phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh                                                                    | UBND phường Hà Lâm   | 2025 - 2026               | số 3872/QĐ-UBND ngày 15/10/2025              | 39.400          | 39.400                   | 41.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| 9   | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng khu dân cư, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường tại khu Hà Lâm 4 và các tuyến đường đầu nối từ đường tỉnh 336 đến tổ 6 khu Hà Lâm 2, tuyến đường vào Trung đoàn 213 tại khu Hà Trung 5 phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh | UBND phường Hà Lâm   | 2025 - 2026               | số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2025              | 44.100          | 44.100                   | 68.000                                     |                   | 20.000              | 20.000                                        |
| 10  | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường khu dân cư Cao Thắng 1A và Cao Thắng 3, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh                                                                                                         | UBND phường Hà Lâm   | 2025 - 2026               | số 3862/QĐ-UBND ngày 14/10/2025              | 33.000          | 33.000                   | 41.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| d5  | Phường Hà Tu                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                           |                                              | 98.000          | 98.000                   | 98.000                                     |                   | 25.000              | 25.000                                        |
| 11  | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng, ô nhiễm môi trường, khu vực tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 18A đến trụ sở phòng Cảnh sát cơ động, công an tỉnh tại phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh                                                                            | UBND phường Hà Tu    | 2025 - 2026               | số 3866/QĐ-UBND ngày 14/10/2025              | 28.100          | 28.100                   | 32.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| 12  | Dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn đường Quốc lộ 18A (cũ) tại khu phố Hà Tu 3, Hà Phong 6A, phường Hà Tu                                                                                                                                                                                                | UBND phường Hà Tu    | 2025 - 2026               | số 3857/QĐ-UBND ngày 13/10/2025              | 13.679          | 13.679                   | 18.000                                     |                   | 5.000               | 5.000                                         |

| STT       | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                               | Chủ đầu tư           | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án | Tổng mức đầu tư |                          | Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Vốn cấp 2021-2024 | Điều chỉnh, phân bổ | Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, phân bổ |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                              |                      |                           |                                              | Tổng            | Trong đó: ngân sách tỉnh |                                            |                   |                     |                                               |
| 13        | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường khu dân cư số 57, 58, 59 khu Hà Phong 6B, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh                                   | UBND phường Hà Tu    | 2025 - 2026               | số 3878/QĐ-UBND ngày 15/10/2025              | 45.400          | 45.400                   | 48.000                                     |                   | 10.000              | 10.000                                        |
| <b>đ6</b> | <b>Phường Hoành Bồ</b>                                                                                                                                                                                                       |                      |                           |                                              | <b>15.000</b>   | <b>15.000</b>            | <b>33.000</b>                              |                   | <b>10.000</b>       | <b>10.000</b>                                 |
| 14        | Dự án Xây dựng cầu thay thế tràn suối vào tại khu trới 7 và Trời 9, phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                         | UBND phường Hoành Bồ | 2025 - 2026               | số 3861/QĐ-UBND ngày 14/10/2025              | 14.890          | 14.890                   | 15.000                                     |                   | 5.000               | 5.000                                         |
| 15        | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (đoạn từ cầu Ba Tán đến khu trung tâm xã Sơn Dương cũ), phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh | UBND phường Hoành Bồ | 2025 - 2026               | số 3879/QĐ-UBND ngày 15/10/2025              | 14.600          | 14.600                   | 18.000                                     |                   | 5.000               | 5.000                                         |

**PHỤ BIỂU 02: PHÂN BỐ THEO ĐỊNH MỨC CHO 54 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THỰC HIỆN  
CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH XỬ LÝ CÁC ĐIỂM NGẬP, LỤT, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TRONG  
KHU DÂN CƯ VÀ CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ**



(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Địa phương        | Số tiền          |
|-----|-------------------|------------------|
|     | <b>Tổng số</b>    | <b>2.300.000</b> |
| 1   | Phường An Sinh    | 50.000           |
| 2   | Phường Đông Triều | 50.000           |
| 3   | Phường Bình Khê   | 50.000           |
| 4   | Phường Mạo Khê    | 50.000           |
| 5   | Phường Hoàng Quế  | 50.000           |
| 6   | Phường Yên Tử     | 50.000           |
| 7   | Phường Vàng Danh  | 50.000           |
| 8   | Phường Uông Bí    | 50.000           |
| 9   | Phường Đông Mai   | 50.000           |
| 10  | Phường Hiệp Hòa   | 50.000           |
| 11  | Phường Quảng Yên  | 50.000           |
| 12  | Phường Hà An      | 50.000           |
| 13  | Phường Phong Cốc  | 50.000           |
| 14  | Phường Liên Hòa   | 50.000           |
| 15  | Phường Tuần Châu  | 50.000           |
| 16  | Phường Việt Hưng  | 50.000           |
| 17  | Phường Bãi Cháy   | 50.000           |
| 18  | Phường Hà Tu      | 50.000           |
| 19  | Phường Hà Lâm     | 50.000           |
| 20  | Phường Cao Xanh   | 50.000           |
| 21  | Phường Hồng Gai   | 50.000           |
| 22  | Phường Hạ Long    | 50.000           |
| 23  | Phường Hoành Bồ   | 50.000           |
| 24  | Xã Quảng La       | 30.000           |
| 25  | Xã Thống Nhất     | 30.000           |
| 26  | Phường Mông Dương | 50.000           |
| 27  | Phường Quang Hanh | 50.000           |
| 28  | Phường Cẩm Phả    | 50.000           |
| 29  | Phường Cửa Ông    | 50.000           |
| 30  | Xã Hải Hòa        | 30.000           |
| 31  | Xã Tiên Yên       | 30.000           |
| 32  | Xã Diên Xá        | 30.000           |
| 33  | Xã Đông Ngũ       | 30.000           |
| 34  | Xã Hải Lạng       | 30.000           |
| 35  | Xã Lương Minh     | 30.000           |
| 36  | Xã Kỳ Thượng      | 30.000           |
| 37  | Xã Ba Chẽ         | 30.000           |
| 38  | Xã Quảng Tân      | 30.000           |

| STT | Địa phương        | Số tiền |
|-----|-------------------|---------|
| 39  | Xã Đầm Hà         | 30.000  |
| 40  | Xã Cái Chiên      | 30.000  |
| 41  | Xã Quảng Hà       | 30.000  |
| 42  | Xã Đường Hoa      | 30.000  |
| 43  | Xã Quảng Đức      | 30.000  |
| 44  | Xã Hoành Mô       | 30.000  |
| 45  | Xã Lục Hồn        | 30.000  |
| 46  | Xã Bình Liêu      | 30.000  |
| 47  | Phường Móng Cái 1 | 50.000  |
| 48  | Phường Móng Cái 2 | 50.000  |
| 49  | Phường Móng Cái 3 | 50.000  |
| 50  | Xã Hải Ninh       | 30.000  |
| 51  | Xã Hải Sơn        | 30.000  |
| 52  | Xã Vĩnh Thục      | 30.000  |
| 53  | Đặc khu Vân Đồn   | 100.000 |
| 54  | Đặc khu Cô Tô     | 40.000  |

